

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy (nâng công suất từ 900.000 đôi đế giày EVA/năm lên 10.000.000 đôi đế giày EVA/năm tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH vật tư ngành giấy Winner Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 36/CV-CCN ngày 15/02/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa và Văn bản số 23/WINNER-MT ngày 30/3/2023 về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 10 triệu đôi đế giày EVA/năm tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH vật tư ngành giấy Winner Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-STNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vật tư ngành giấy Winner Việt Nam, địa chỉ tại: Thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 10 triệu đôi đế giày EVA/năm tại xã Hoằng Quý,

huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 10 triệu đôi đế giày EVA/năm tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Mã doanh nghiệp: 2802200279; đăng ký lần đầu ngày 29/09/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/06/2021.

1.4. Mã số thuế: 2802200279

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động sản xuất giày dép và vật tư, nguyên liệu giày dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 10.000.000 đôi đế giày EVA/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH vật tư ngành giấy Winner Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH vật tư ngành giấy Winner Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 20 tháng 4 năm 2023 đến ngày 20 tháng 4 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoàng Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH vật tư ngành giấy
Winner Việt Nam;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hoàng Hóa (để theo dõi);
- UBND xã Hoàng Quý (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy tại các khu vực nhà vệ sinh, nhà tắm (nước thải qua bể tự hoại như từ bồn cầu, bồn tiểu; rửa tay, chân, tắm, giặt) được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, bể lắng,...có lưu lượng 25 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (từ quá trình xả cặn máy trao đổi năng lượng nhiệt, ép lạnh định hình đế lót giày)... có lưu lượng 5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Tuyến kênh tưới, tiêu Kim - Quý, đoạn chảy qua thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải: Tại K₀₊₃₀₀ bờ hữu kênh tưới, tiêu Kim - Quý, huyện Hoằng Hóa (cách cổng chính Nhà máy 10m về phía trái).

- Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X=2201680 (m); Y=584762 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 30m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý tập trung đạt QCVN cho phép được bơm cưỡng bức ra cống D200 và thoát ra kênh tưới, tiêu Kim - Quý, huyện Hoằng Hóa, đoạn dọc Quốc lộ 1A, sau đó chảy ra sông Tào.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K_q = 0,9, k_f = 1,2). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không áp	Không áp

2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54	dụng	dụng
3	COD	mg/l	162		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
6	Kẽm	mg/l	3,24		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100 ml	6.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

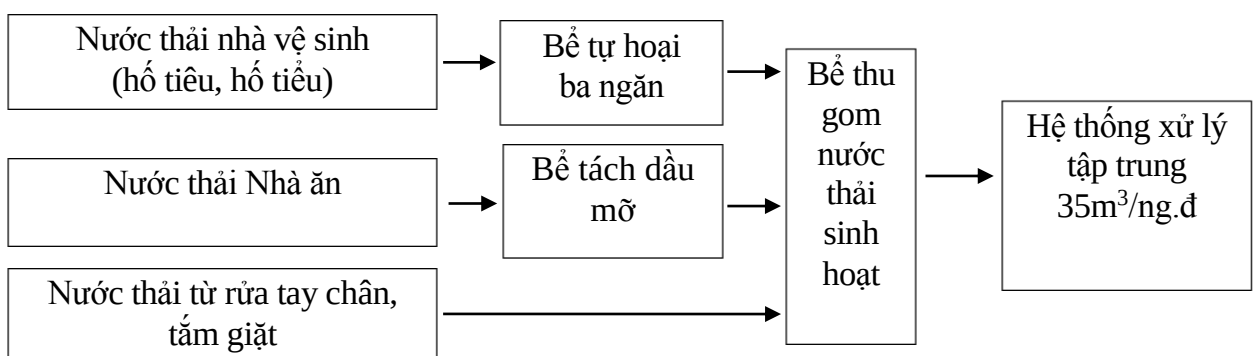
- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 3 ngăn → Ống thoát PVC, D200mm → tuyến cống D300mm → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Hệ thống xử lý tập trung; nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Ống thoát PVC, D200mm → tuyến cống D300mm → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Hệ thống xử lý tập trung; nước thải rửa tay, chân, tắm rửa tại khu văn phòng → Ống thoát PVC, D200mm → tuyến cống D300mm → Bể thu gom nước thải sinh hoạt → Hệ thống xử lý tập trung.

- Nước thải sản xuất (Xả cặn máy trao đổi năng lượng nhiệt, ép lạnh định hình để lót giày) → Đường ống thu gom PVC, D200 → Bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 6m³/ngày đêm → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Xử lý nước thải sinh hoạt:



- Xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bồn keo tụ → Bồn tạo bông → Bể lắng hóa lý → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 35m³/ngày.đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung: Nước thải sản xuất cùng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hòa nước thải tổng hợp → Bể Anoxic → Bể màng MBR → Bể khử trùng → Kênh tưới tiêu Kim - Quý.

1.2.2. Công suất thiết kế: 35 m³/ngày đêm.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: phèn nhôm PAC, Polymer, NaHCO₃, HCl, cơ chất, Javen (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Bố trí 02 bồn chứa nước (V=15m³) để chứa nước thải của nhà máy trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí công nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp theo dõi và vận hành hệ thống xử lý chất thải. Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải phát hiện và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống. Định kỳ 1 tháng/lần bảo dưỡng các thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải (bơm, máy khuấy, sục khí,...)

- Thường xuyên theo dõi một số thông số chất lượng nước thải như pH, TSS, mùi...

- Khi sự cố xảy ra, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ, nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ hư hỏng nặng, nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời nhà máy tạm dừng các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, để đảm bảo không phát sinh nước thải chưa xử lý ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (từ tháng 4/2023 đến tháng 7/2023).

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung, trước khi xả vào kênh tưới, tiêu Kim - Quý, huyện Hoàng Hóa, đoạn dọc QL1A phía Đông nhà máy.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, hóa chất sử dụng hàng ngày).

3.3. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động mài thô tại nhà xưởng số 4, lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ (máy số 1), lưu lượng lớn nhất 3.300 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ (máy số 2), lưu lượng lớn nhất 3.300 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ (máy số 3), lưu lượng lớn nhất 3.300 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ (máy số 4), lưu lượng lớn nhất 3.300 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ (máy số 5), lưu lượng lớn nhất 3.300 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ (máy số 6), lưu lượng lớn nhất 3.300 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn quét keo, trộn keo, lưu lượng lớn nhất 400 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Từ nguồn số 01 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201615 (m); Y = 584695 (m).
- Dòng khí thải số 02: Từ nguồn số 02 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201636 (m); Y = 584669 (m).
- Dòng khí thải số 03: Từ nguồn số 03 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201639 (m); Y = 584662 (m).

- Dòng khí thải số 04: Từ nguồn số 04 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201669 (m); Y = 584615 (m).

- Dòng khí thải số 05: Từ nguồn số 05 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201656 (m); Y = 584627 (m).

- Dòng khí thải số 06: Từ nguồn số 06 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201698 (m); Y = 584645 (m).

- Dòng khí thải số 07: Từ nguồn số 07 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201690 (m); Y = 584638 (m).

- Dòng khí thải số 08: Từ nguồn số 08 tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°) X = 2201609 (m); Y = 584687 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.200 m³/giờ, cụ thể:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 01: 25.000m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 02: 3.300 m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 03: 3.300 m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 04: 3.300 m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 05: 3.300 m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 06: 3.300 m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 07: 3.300 m³/giờ
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất dòng khí thải số 08: 400 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả khí thải của dòng khí thải số 01 và của dòng khí thải số 08: 16 giờ/ngày (theo thời gian hoạt động của xưởng sản xuất)

- Phương thức xả khí thải dòng khí thải 02 – số 07: 16 giờ/ngày (khi máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Các dòng khí thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
I	Dòng khí thải số 01		$K_p=0,9; K_v=1,2$
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216
II	Dòng khí thải số 02 đến số 07		$K_p=1,0; K_v=1,2$
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240
2	SO ₂	mg/Nm ³	600
3	CO	mg/Nm ³	1.200
4	NO _x	mg/Nm ³	1.020
III	Dòng khí thải số 08		$K_p=1,0; K_v=1,2$
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240
2	Toluene	mg/Nm ³	750
3	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1400

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ Cột B: Quy định nồng độ của bụi và chất vô cơ đối với tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01/01/2015.

+ Hệ số $K_p=1,0$: Áp dụng dụng cho lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ số $K_p=0,9$: Áp dụng dụng cho lưu lượng nguồn thải $20.000\text{m}^3/\text{giờ} < P \leq 100.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ số $K_v=1,2$: Áp dụng cho vùng nông thôn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn mài dẫn bằng ống lò xo ϕ 90 dẫn vào ống thu khí bằng thép kích thước $D=400$ qua quạt hút. Ống thu khí dẫn bụi đi về cụm hệ thống xử lý khí thải nằm ngoài nhà xưởng đảm bảo khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn thải số 02 đến số 07: Tại mỗi nguồn thải này, khí thải từ hoạt động của mỗi máy trao đổi năng lượng nhiệt thu theo cửa ra nhiệt để đi vào hệ thống ống dẫn khí kết cấu bằng thép không rỉ sơn màu đen, dẫn dòng khí thải đi vào tháp để giảm nhiệt, sau đó dòng khí theo đường ống dẫn khí kết cấu bằng thép đi vào hệ thống xử lý khí thải, đạt QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn thải số 08: Khí thải được qua hệ thống chụp hút lớn phía trên cách khu vực bàn pha keo 0,6m hút toàn bộ hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất dẫn theo ống dẫn khí đi vào thiết bị xử lý. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTMT trước khi thoát ra ngoài theo ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ các máy mài → Chụp hút (lắp đặt tại từng máy mài) → Đường ống tại các máy mài → Đường ống chính → Quạt hút → Cyclon thu bụi → Buồng lọc bụi túi vải → Ống thoát khí ra môi trường.

(Bụi từ Cyclon và Buồng lọc bụi túi vải được thu gom lưu giữ cùng CTR công nghiệp, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý cùng CTR công nghiệp).

Công suất hệ thống xử lý của nguồn số 01: 25.000 m³/giờ.

- Nguồn thải số 02 đến 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt viên nén sinh học → Đường ống → Quạt hút → Cyclon khô → Bộ giải nhiệt nước → Cyclon nước → Ống khói ra môi trường.

Công suất hệ thống xử lý của nguồn số 02 - 07: 3.300 m³/giờ

- Nguồn số 08: Bụi, hơi dung môi từ khu vực quét keo, dán đế → Chụp hút → Đường ống nhánh tại các khu vực dán đế → Đường ống chính → Cùm lọc khí sử dụng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

Công suất hệ thống xử lý của nguồn số 08: 400 m³/giờ.

- Lắp đặt lưới chắn gió bao che công trình có chiều dài 50m, chiều cao 3m trên tường rào nhà máy để giảm thiểu mùi sau quạt hút khu vực tường phía Nam nhà xưởng số 5. Thời gian lắp đặt thiết bị: Trước khi vận hành thử nghiệm công trình công trình xử lý khí thải.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (từ tháng 04/2023 đến tháng 07/2023).

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ hoạt động mài thô tại nhà xưởng số 4.
- 06 Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động công đoạn quét keo, trộn keo.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải tại mỗi ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của 08 dòng thải.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý bụi từ hoạt động mài thô tại nhà xưởng số 4 đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục 2.

3.2. Vận hành hoạt động máy trao đổi năng lượng nhiệt đốt viên nén gỗ phát sinh khí thải đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục 2.

3.3. Vận hành hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động công đoạn quét keo, trộn keo đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục 2./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tại công đoạn luyện kín (máy luyện kín).
- + Nguồn số 02: Tại công đoạn cán lò, tạo sợi.
- + Nguồn số 03: Tại công đoạn tạo hạt.
- + Nguồn số 04: Tại công đoạn sang.
- + Nguồn số 05: Tại công đoạn đóng bao.
- + Nguồn số 06: Tại công đoạn mài thô.
- + Nguồn số 07: Máy bơm, máy nén khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí tại nguồn số 01: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2201534 (m); Y = 584674 (m).
- Vị trí tại nguồn số 02: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2201541 (m); Y = 584667 (m).
- Vị trí tại nguồn số 03: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2201549 (m); Y = 584680 (m).
- Vị trí tại nguồn số 04: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2201539 (m); Y = 584678 (m).
- Vị trí tại nguồn số 05: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2201549 (m); Y = 584688 (m).
- Vị trí tại nguồn số 06: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°): X = 2201629 (m); Y = 584683 (m).

- Vị trí tại nguồn số 07: Tại thôn Hảo Bắc, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá. Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°): X = 2201659 (m); Y = 584618 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa các máy và sàn đặt máy thực hiện kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã (CTNH)	Số lượng (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại), các loại pin thải	08 02 04	4
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	2
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	75
4	Chất hấp phụ (than hoạt tính thải của quá trình xử lý khí thải), bùn thải chứa chất thải nguy hại, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	350
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	78
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	70
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	50
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	100
9	Chất thải gây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	25
10	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	230
Tổng			984

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Vỏ bao bì đựng nguyên liệu, túi nilon, dây buộc, thùng cotton	20.360
2	Hạt nhựa rơi vãi, không đạt kích thước; mép đế, viền đế thừa, sản phẩm lỗi hỏng.	356.300
3	Thùng bia catong thừa của các loại sản phẩm	2.000
4	Tro xỉ	239.661
	Tổng	618.321

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	120

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích lưu giữ CTNH có diện tích 6 m² (bố trí góc bên trong khu tập kết CTR thông thường và có vách ngăn).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa được xây dựng tường bao che, mái tôn, có cos nền cao hơn cos nền sân đường nội bộ 0,2m. Nền bê tông và láng vữa xi măng chống thấm. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Vỏ bao nguyên liệu lành tận dụng để đóng bao lót giấy.

- Thùng bia catong: Thùng catong không có khả năng sử dụng, thực hiện phân loại, tập kết về 1 góc xưởng số 6 để lưu trữ và bán phế liệu.

- Nguyên liệu hồng, đế giấy dép hồng, hạt nhựa, vữa nhựa thừa, công nhân vệ sinh môi trường nhà máy di chuyển bằng xe nâng đưa về khu tập kết CTR sản xuất thông thường.

- Ngoài ra, tại các khu vực nhà xưởng sản xuất chủ đầu tư bố trí các giỏ để chứa CTR, số lượng: tại các xưởng số 3, 4, 5 mỗi xưởng bố trí 2 giỏ đựng rác dung tích $100\text{m}^3/\text{giỏ}$, tại các xưởng kho nguyên liệu và sản phẩm số 2, 5, 6 mỗi xưởng bố trí 2 giỏ đựng rác dung tích $50\text{m}^3/\text{giỏ}$. Cuối ngày công nhân môi trường nhà máy đến thu gom và đưa về khu tập kết CTR sản xuất của nhà máy.

- Tro lò từ quá trình vận hành máy trao đổi năng lượng nhiệt, thu gom về khu vực chứa tro tại khu hạ tầng kỹ thuật phía Đông Bắc nhà máy.

- Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải lưu chứa trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung, vận chuyển xử lý đảm bảo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 18m^2 , kích thước: $L \times W = 6 \times 3$ (m), xây dựng tường bao che, mái tận dụng sàn của nhà để xe, có cos nền tôn cao hơn cos nền sân đường nội bộ 0,2m.

- Bể chứa bùn thải kích thước $1,2 \times 1,5 \times 3,5\text{m}$ tổng thể tích chứa $6,3\text{ m}^3$ kết cấu BTCT.

- Khu vực chứa tro diện tích $B \times L = 4,0 \times 3,5$ (m) đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật phía Đông Bắc nhà máy; Xây dựng tường bao che, mái lợp tôn, có cos nền tôn cao hơn cos nền sân đường nội bộ 0,2m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt có nắp đậy và bánh xe. Thùng và xe thu gom rác thải để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Có diện tích 15m^2 (dưới gầm cầu thang khu vực nhà để xe phía Đông Nam nhà máy), kích thước: $L \times W = 5 \times 3$ (m). Nhà chứa rác xây dựng tường bao che, cos nền tôn cao hơn cos nền sân đường nội bộ 0,2m.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;
- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;
- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. /.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$). Nước thải phải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.